

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641,813,632,001	572,544,922,795
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,354,732,796	1,785,438,624
Tiền	111		3,354,732,796	1,785,438,624
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
Các khoản phải thu	130	V.2	83,923,937,294	81,171,870,683
Phải thu của khách hàng	131		64,236,411,832	59,980,030,673
Trả trước cho người bán	132		20,050,197,664	23,161,470,982
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138		3,137,327,798	1,530,369,028
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Hàng tồn kho	140	V.3	544,098,616,358	479,206,907,712
Hàng tồn kho	141		544,098,616,358	479,206,907,712
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	10,436,345,553	10,380,705,776
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		997,550,364	2,181,908,577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,419,433,629	7,143,609,728
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		621,265,167	206,406,394
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		398,096,393	848,781,077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330,889,682,927	343,144,725,573
Các khoản phải thu dài hạn	210		34,197,872,888	33,380,372,888
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.5	34,197,872,888	33,380,372,888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		274,769,432,256	285,372,731,923
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	239,005,073,193	244,514,153,363
- Nguyên giá	222		310,340,896,649	301,611,674,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,335,823,456)	(57,097,521,372)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.7	33,318,523,688	24,362,955,839
- Nguyên giá	228		37,764,229,480	27,777,148,531
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,445,705,792)	(3,414,192,692)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2,445,835,375	16,495,622,721
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	V.9	21,922,377,783	24,391,620,762
Chi phí trả trước dài hạn	261		21,822,377,783	24,291,620,762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972,703,314,928	915,689,648,368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		687,717,346,210	668,663,088,506
Nợ ngắn hạn	310		630,493,506,199	613,621,842,945
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	427,460,717,255	472,636,082,093
Phải trả cho người bán	312		131,935,950,346	99,825,998,559
Người mua trả tiền trước	313		12,222,135,971	1,723,662,604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	27,733,402,055	27,911,654,466
Phải trả người lao động	315		4,480,439,794	4,946,550,316
Chi phí phải trả	316		-	402,513,827
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	28,037,208,456	7,421,129,667
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1,376,347,678)	(1,245,748,587)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		57,223,840,011	55,041,245,561
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		3,510,670,000	2,085,476,000
Vay và nợ dài hạn	334	V.13	53,713,170,011	52,955,769,561
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284,985,968,718	247,026,559,862
Vốn chủ sở hữu	410	V.14	284,985,968,718	247,026,559,862
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	115,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		77,171,862,494	88,692,902,494
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,145,000,000	3,645,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,550,795,994	36,176,807,138
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972,703,314,928	915,689,648,368

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/10/2013



NGUYỄN VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013
(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246,116,117,123	200,197,016,202	590,236,231,898	495,274,119,702
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6,292,276,478		8,720,821,278	3,444,276,373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	239,823,840,645	200,197,016,202	581,515,410,620	491,829,843,329
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	207,273,544,277	168,931,440,697	483,047,102,173	398,547,442,014
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,550,296,368	31,265,575,505	98,468,308,447	93,282,401,315
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	882,597,656	68,181,290	1,793,483,802	1,377,384,636
Chi phí tài chính	22	VI.6	8,832,378,796	11,084,107,125	27,984,815,601	31,591,955,697
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8,374,530,478	11,084,107,125	26,190,804,652	30,474,364,532
Chi phí bán hàng	24	VI.7	16,423,570,057	12,963,812,194	49,029,473,399	40,421,421,476
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	2,774,366,063	3,021,699,728	11,206,854,460	11,180,099,594
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,402,579,108	4,264,137,748	12,040,648,788	11,466,309,184
Thu nhập khác	31		458,542,673	202,279,536	1,984,673,165	238,435,998
Chi phí khác	32		15,570,608	35,750,000	894,296,246	64,228,506
Lợi nhuận khác	40		442,972,065	166,529,536	1,090,376,919	174,207,492
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,845,551,173	4,430,667,284	13,131,025,707	11,640,516,676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	118,762,831	245,258,424	451,224,858	1,461,114,930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

60

5,726,788,342

4,185,408,860

12,679,800,849

10,179,401,746

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70

VL10

357

367

790

894

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/10/2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,131,025,707	11,640,516,676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15,269,815,184	13,855,434,180
- Các khoản dự phòng	03		-	250,000,000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		26,191,331,799	30,214,571,061
- Chi phí lãi vay	06		30,192,364,025	30,474,364,532
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84,784,536,715	86,434,886,449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,807,706,388)	12,886,200,325
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64,891,708,646)	(167,555,683,293)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		62,177,627,183	32,912,560,341
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,701,530,325	10,146,737,418
- Tiền lãi vay đã trả	13		(30,192,364,025)	(30,474,364,532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(92,719,550)	(683,318,674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,899,654,895)	(3,621,344,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,779,540,719	(59,954,326,224)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,716,302,863)	(37,337,055,976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(26,191,331,799)	(30,214,571,061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,907,634,662)	(67,551,627,037)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,219,420,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		648,125,877,964	569,299,565,887
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(690,802,774,649)	(433,389,914,258)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,845,135,200)	(6,831,445,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,302,611,885)	129,078,206,429
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,569,294,172	1,572,253,168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,785,438,624	5,137,600,647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,354,732,796	6,709,853,815

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/10/2013



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 30/09/2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Thành lập: Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,...có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm ,.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Là doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

	30/09/2013	01/01/2013
1. Tiền		
- Tiền mặt	186,839,916	120,447,984
- Tiền gửi ngân hàng	3,167,892,880	1,664,990,640
	3,354,732,796	1,785,438,624
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	64,236,411,832	59,980,030,673
- Trả trước cho người bán	20,050,197,664	23,161,470,982
- Phải thu khác [1]	3,137,327,798	1,530,369,028
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
	83,923,937,294	81,171,870,683
[1] Bao gồm:		
Thu kinh phí công đoàn	18,062,442	233,686,434
Thu bảo hiểm xã hội	101,495,423	537,185,228
Phải thu tiền đặt cọc	5,000,000	5,000,000
Phải thu tiền ăn của người lao động	32,831,933	16,584,470
Phải thu khác về giá trị đất ở Cần Thơ	2,979,938,000	-
Phải thu khác		737,912,896
	3,137,327,798	1,530,369,028
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	10,194,397,180	13,244,344,983
- Công cụ, dụng cụ	3,834,952,185	3,106,025,552
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (căn hộ)	18,775,771,500	24,311,758,780
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản)	310,482,501,594	350,431,936,444
- Thành phẩm	200,810,993,899	88,112,841,953
	544,098,616,358	479,206,907,712

Giá trị hàng tồn kho đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản nợ vay là giá trị căn hộ chưa bán, sản phẩm kinh doanh dịch vụ cho thuê và tăng hầm để xe ô tô trị giá gốc là 17.992.768.450 đồng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thủy sản được ước tính dựa vào giá bán thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác	30/09/2013	01/01/2013
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	30/09/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	8,419,433,629	7,143,609,728
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	621,265,167	206,406,394
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	110,878,973	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	16,924,558	16,924,558
<i>Thuế xuất khẩu</i>	189,481,836	189,481,836
<i>Thuế trước bạ tạm nộp</i>	303,979,800	
	9,040,698,796	7,350,016,122
b. Tài sản lưu động khác	30/09/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước ngắn hạn	997,550,364	2,181,908,577
- Tài sản ngắn hạn khác	398,096,393	848,781,077
<i>Tạm ứng</i>	268,503,377	806,286,077
<i>Phải thu khác</i>	129,593,016	42,495,000
	1,395,646,757	3,030,689,654
5. Phải thu dài hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu (Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	34,197,872,888	33,380,372,888
	34,197,872,888	33,380,372,888

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013
Đơn vị tính: VND

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	130,619,923,566	140,679,490,108	21,239,924,635	2,848,897,852	6,223,438,574	301,611,674,735
Tăng trong kỳ	3,169,851,686	4,711,372,644	-		847,997,584	8,729,221,914
+ Mua sắm mới	110,000,000	4,711,372,644			847,997,584	5,669,370,228
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành	3,059,851,686					3,059,851,686
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2013	133,789,775,252	145,390,862,752	21,239,924,635	2,848,897,852	7,071,436,158	310,340,896,649
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	12,734,464,769	34,914,661,623	7,337,232,540	722,554,509	1,388,607,931	57,097,521,372
Khấu hao trong năm	3,036,750,535	9,046,962,580	1,429,644,329	189,166,256	535,778,384	14,238,302,084
Tại ngày 30/09/2013	15,771,215,304	43,961,624,203	8,766,876,869	911,720,765	1,924,386,315	71,335,823,456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	117,885,458,797	105,764,828,485	13,902,692,095	2,126,343,343	4,834,830,643	244,514,153,363
Tại ngày 30/09/2013	118,018,559,948	101,429,238,549	12,473,047,766	1,937,177,087	5,147,049,843	239,005,073,193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	86,406,600	27,690,741,931	27,777,148,531
Kết chuyển chi phí mua sắm	-	9,987,080,949	9,987,080,949
Tại ngày 30/09/2013	86,406,600	37,677,822,880	37,764,229,480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	43,628,569	3,370,564,123	3,414,192,692
Khấu hao trong kỳ	7,551,515	1,023,961,585	1,031,513,100
Tại ngày 30/09/2013	51,180,084	4,394,525,708	4,445,705,792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	42,778,031	24,320,177,808	24,362,955,839
Tại ngày 30/09/2013	35,226,516	33,283,297,172	33,318,523,688

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013	01/01/2013
- Sửa chữa nhà máy Đồng Tâm		2,650,000,384
- Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	90,190,000	153,065,000
- Chi phí XDDB dở dang các ao nuôi	2,180,414,011	3,679,146,500
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	175,231,364	175,231,364
- Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản		9,838,179,473
	2,445,835,375	16,495,622,721

9. Tài sản dài hạn khác**a. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3,803,150,577	5,215,833,555
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	377,726,848	
- Chi phí hội chợ	1,427,792,714	1,171,953,262
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	28,405,834	198,318,420
- Chi phí đầu tư vùng nuôi	12,651,829,457	17,187,663,245
- Chi phí cải tạo ao	3,322,306,887	
- Chi phí trả trước khác	211,165,466	517,852,280
	21,822,377,783	24,291,620,762

b. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
	100,000,000	100,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ ngắn hạn		30/09/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn		425,298,249,755	448,884,404,391
- Nợ dài hạn đến hạn trả		2,162,467,500	23,751,677,702
		427,460,717,255	472,636,082,093
Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:	Chi tiết ngoại tệ	30/09/2013	01/01/2013
Vay bằng ngoại tệ (USD)			
Vay Vietcombank - CN Sài Gòn [2]	\$8,529,606.69	177,689,088,801	177,824,884,548
Vay Sacombank [3]	\$3,969,676.54	82,592,598,119	83,803,603,284
Vay Ngân hàng BIDV [4]	\$7,116,336.13	148,521,713,104	104,723,203,995
	\$19,542,614.17	408,803,400,024	366,351,691,827
Vay bằng VND			
Vay Ngân hàng BIDV [4]			43,233,720,822
Vay cá nhân	11,487,743,000		20,077,800,000
Vay chiết khấu ngắn hạn của VCB			1,834,321,960
Vay chiết khấu ngắn hạn của SCB	5,007,106,731		6,799,178,120
Vay chiết khấu ngắn hạn của BIDV			10,587,691,662
		16,494,849,731	82,532,712,564

[2] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 đồng. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05/HĐSĐBS ngày 24/04/2012 cho hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH tăng hạn mức tín dụng lên 180.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ tài sản là nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty.

[3] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 ngày 30/09/2011 với hạn mức 98.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 89.402.000.000 đồng và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 64.500.000.000 đồng.

[4] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 tăng hạn mức tín dụng lên 170.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:	30/09/2013	01/01/2013
Các khoản vay Vietcombank - CN Sài Gòn	-	15,751,677,702
Các khoản vay của Sacombank	-	8,000,000,000
	-	23,751,677,702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT đầu ra	1,360,148,159	1,781,994,423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,373,253,896	26,129,660,043
	27,733,402,055	27,911,654,466

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu căn hộ. Khi nào bán hết các căn hộ sẽ thực hiện quyết toán lại với cơ quan thuế.

12. Các khoản phải trả phải nộp khác	30/09/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	59,645,280	-
- Bảo hiểm y tế	924,772,271	-
- Kinh phí bảo trì chung cư	7,664,825,012	7,373,643,031
- Vay chiết khấu bộ chứng từ	19,387,965,893	-
- Phải trả khác	-	47,486,636
	28,037,208,456	7,421,129,667

13. Vay và nợ dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
- Vay ngân hàng	-	-
<i>Vay Vietcombank - CN Sài Gòn</i>	18,417,323,450	17,000,000,000
<i>Vay Sacombank</i>	35,295,846,561	35,955,769,561
	53,713,170,011	52,955,769,561

Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 89.402.000.000 đồng và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 64.500.000.000 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (được trình bày tại Phụ lục số 1)**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp	30/09/2013	01/01/2013
	vốn		
- Vốn góp của nhà nước	18%	20,700,000,000	20,700,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	82%	94,300,000,000	94,300,000,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	59%	67,337,080,000	67,337,080,000
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	23%	26,962,920,000	26,962,920,000
	100%	115,000,000,000	115,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	46,606,460,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	115,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6,995,686,450
d. Cổ tức	30/09/2013	01/01/2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ. Cổ phiếu	30/09/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	11,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,082	109,082
+ Cổ phiếu phổ thông	109,082	109,082
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,564	11,390,918
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,564	11,390,918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
- Quỹ dự phòng tài chính	4,145,000,000	3,645,000,000
	9,632,848,558	9,132,848,558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng thủy sản	702,125,839,083	464,340,297,192
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,453,014,916	27,493,066,501
- Doanh thu căn hộ	15,787,264,719	3,440,756,009
	720,366,118,718	495,274,119,702
Chi tiết doanh thu theo từng Chi nhánh, văn phòng Công ty		
- Văn phòng Tp. HCM	63,952,224,280	86,119,153,457
- Chi nhánh Kiên Giang	56,626,424,226	55,529,768,066
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	383,335,776,772	294,084,425,358
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vâng nuôi	216,451,693,440	154,776,398,331
	720,366,118,718	590,509,745,212
Loại trừ doanh thu nội bộ	130,129,886,820	95,235,625,510
Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ (Doanh thu thể hiện trên Báo cáo KQHĐKD)	590,236,231,898	495,274,119,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	8,720,821,278	3,444,276,373
	8,720,821,278	3,444,276,373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	693,405,017,805	460,896,020,819
- Doanh thu thuần dịch vụ chung cư	2,453,014,916	27,493,066,501
- Doanh thu thuần căn hộ	15,787,264,719	3,440,756,009
	711,645,297,440	491,829,843,329
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thủy sản	476,728,111,844	379,462,444,729
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	155,901,271	3,440,756,009
- Giá vốn của căn hộ	6,163,089,058	15,644,241,276
	483,047,102,173	398,547,442,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102,918,064	21,702,995
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,690,565,738	1,355,681,641
	1,793,483,802	1,377,384,636
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	26,190,804,652	30,301,010,072
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	203,011,778	333,468,494
- Chi phí chiết khấu thanh toán	1,590,999,171	957,477,131
	27,984,815,601	31,591,955,697
7. Chi phí bán hàng		
- Chi phí phát sinh tại VP Hồ Chí Minh	3,479,537,998	3,083,614,419
- Chi phí phát sinh tại CN Đồng Tâm	42,047,236,766	34,692,217,730
- Chi phí phát sinh tại CN Kiên Giang	3,502,698,635	2,645,589,327
	49,029,473,399	40,421,421,476
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí theo yếu tố		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí phát sinh tại VP Hồ Chí Minh	4,305,486,947	3,330,976,853
- Chi phí phát sinh tại CN Đồng Tâm	5,791,788,605	6,795,108,419
- Chi phí phát sinh tại CN Kiên Giang	1,109,578,908	1,054,014,322
	11,206,854,460	11,180,099,594
b. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600,221,964,855	498,115,049,080
- Chi phí nhân công	47,757,465,247	41,619,749,641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,269,815,184	13,857,950,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,053,220,327	39,705,231,457
- Chi phí khác bằng tiền	37,954,123,878	30,558,740,231
	742,256,589,491	623,856,721,378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	30/09/2013	30/09/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	451,224,858	1,461,114,930
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>451,224,858</u>	<u>1,461,114,930</u>

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được tính trên cơ sở ước tính 2% giá trị căn hộ bán trong kỳ. Hoạt động kinh doanh ngành thủy sản không phát sinh thu nhập tính thuế do đang bị lỗ (sau khi loại trừ các chi phí không được trừ theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	30/09/2013	30/09/2012
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,679,800,849	10,179,401,746
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16,051,564	11,390,918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>790</u>	<u>894</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dự án đầu tư	Chuyển tiền đầu tư	295,000,000
Công ty Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	78,404,924,366
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	98,981,342,017
Ban Tổng Giám đốc		Lương thưởng	544,641,147
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao	540,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2013

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Phải trả tại 30/09/2013</u>
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	24,495,446,629
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	38,889,407,863
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	1,000,000,000
		Phải thu tại 30/09/2013
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dự án đầu tư	34,197,872,888

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 07 tháng 08 năm 2013, tăng vốn Điều lệ của Công ty từ 115.000.000.000 đồng lên là 161.606.460.000 đồng. Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 16.160.646 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ Cổ phần.

4. Báo cáo bộ phận (được trình bày tại Phụ lục số 2)**5. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.10 và V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

Các khoản vay	484,684,557,266
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3,354,732,796
Nợ thuần	481,329,824,470
Vốn chủ sở hữu	284,985,968,718
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	169%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,354,732,796	1,785,438,624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,373,739,630	58,010,399,701
Đầu tư dài hạn	34,197,872,888	33,380,372,888
Tổng cộng	104,926,345,314	93,176,211,213
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	427,460,717,255	472,636,082,093
Phải trả người bán và phải trả khác	159,973,158,802	107,247,128,226
Vay và nợ dài hạn	57,223,840,011	52,955,769,561
Tổng cộng	644,657,716,068	632,838,979,880

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2013

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,354,732,796		3,354,732,796
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,373,739,630		67,373,739,630
Đầu tư dài hạn	-	34,197,872,888	34,197,872,888
Tổng cộng	70,728,472,426	34,197,872,888	104,926,345,314

Tại ngày 30/09/2013

Vay và nợ ngắn hạn	472,636,082,093	-	472,636,082,093
Phải trả người bán và phải trả khác	159,973,158,802	-	159,973,158,802
Vay và nợ dài hạn	-	57,223,840,011	57,223,840,011
Tổng cộng	632,609,240,895	57,223,840,011	689,833,080,906

Tại ngày 31/12/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	1,785,438,624	-	1,785,438,624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58,010,399,701	-	58,010,399,701
Đầu tư dài hạn	-	33,380,372,888	33,380,372,888
Tổng cộng	59,795,838,325	33,380,372,888	93,176,211,213

Tại ngày 31/12/2012

Vay và nợ ngắn hạn	472,636,082,093	-	472,636,082,093
Phải trả người bán và phải trả khác	107,247,128,226	-	107,247,128,226
Va và nợ dài hạn	-	52,955,769,561	52,955,769,561
Tổng cộng	579,883,210,319	52,955,769,561	632,838,979,880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 được Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 21/10/2013



ĐỖ THANH NGÀ
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/10/2013



NGUYỄN VĂN LỰC
TỔNG GIÁM ĐỐC
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21/10/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013
Đơn vị tính: VND

Mẫu số: B09 - DN

PHỤ LỤC 1: BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012								
Số dư tại ngày 01/01/2012	115,000,000,000	88,692,902,494	(1,975,998,328)	300,352,790	5,487,848,558	3,145,000,000	32,097,744,194	242,747,849,708
- Lãi trong kỳ							5,993,992,880	5,993,992,880
- Trích lập Quỹ						500,000,000	(500,000,000)	
- Chia cổ tức								
- Chênh lệch tỷ giá				(300,352,790)			(10,172,802,644)	(10,172,802,644)
- Giám khác		(79,000,000)						(79,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2012	115,000,000,000	88,613,902,494	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	3,645,000,000	27,417,416,288	238,188,169,012
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013								
Số dư tại ngày 01/01/2013	115,000,000,000	88,692,902,494	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	3,645,000,000	36,176,807,138	247,026,559,862
- Lãi trong kỳ							13,131,025,707	13,131,025,707
- Tăng vốn trong kỳ	46,606,460,000							46,606,460,000
- Trích lập Quỹ						500,000,000	(4,899,654,895)	(4,399,654,895)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2012		(11,387,040,000)					(5,845,135,200)	(5,845,135,200)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		(134,000,000)						
- Giám khác							(12,246,756)	(12,246,756)
Số dư tại ngày 30/09/2013	161,606,460,000	77,171,862,494	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,145,000,000	38,550,795,994	284,985,968,718

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013
Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần						
- Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	693,405,017,805	15,787,264,719	2,453,014,916	711,645,297,440	(130,129,886,820)	581,515,410,620
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	563,275,130,985	15,787,264,719	2,453,014,916	581,515,410,620		581,515,410,620
2. Chi phí						
- Giá vốn	606,857,998,664	6,163,089,058	155,901,271	613,176,988,993	(130,129,886,820)	(130,129,886,820)
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	606,857,998,664	6,163,089,058	155,901,271	613,176,988,993	(130,129,886,820)	483,047,102,173
	86,547,019,141	9,624,175,661	2,297,113,645	98,468,308,447		98,468,308,447

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đồng Tâm	Chi nhánh Kiên Giang	Tổng cộng
1. Doanh thu và thu nhập khác				
- Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	61,187,459,466	469,499,578,022	56,814,078,523	587,501,116,011
- Doanh thu hoạt động tài chính	58,753,544,853	466,135,441,541	56,626,424,226	581,515,410,620
- Thu nhập khác	2,305,414,613	1,507,963,316	187,654,297	4,001,032,226
2. Chi phí				
- Giá vốn	128,500,000	1,856,173,165	-	1,984,673,165
- Chi phí hoạt động tài chính	63,219,648,421	452,185,666,058	58,964,775,825	574,370,090,304
- Chi phí bán hàng	48,998,916,800	381,312,130,138	52,736,055,235	483,047,102,173
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,437,286,213	22,230,784,911	1,524,292,901	30,192,364,025
- Chi phí khác	3,407,427,853	42,047,236,766	3,574,808,781	49,029,473,400
	4,285,446,947	5,791,788,605	1,129,618,908	11,206,854,460
	90,570,608	803,725,638	-	894,296,246
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,032,188,955)	17,313,911,964	(2,150,697,302)	13,131,025,707